

DANH SÁCH VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC HƯỞNG PHỤ CẤP THÂM NIÊM VƯỢT KHUNG ĐỢT I NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: /TB-HĐXNL ngày /4/2025 của Hội đồng xét nâng lương huyện Tam Đường)

TT	Họ Và Tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương và % phụ cấp thâm niên VK đang hưởng							% phụ cấp thâm niên VK sau khi nâng			Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã số, ngạch chức danh	Bậc cuối cùng trong ngạch hoặc chức danh	Hệ số lương của bậc cuối cùng	Thời điểm được xếp	% Phụ cấp	Thời điểm tính hưởng PCTNVK	Hệ số chênh lệch bảo lưu nếu có	% Phụ cấp	Thời gian tính hưởng PCTNVK lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu nếu có		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Nguyễn Thị Khuyên		1969	ĐH	V.07.03.29	9	4,98	01/02/2022			0,25	5%	01/02/2025	0,25	TH&THCS Nà Tăm	
2	Lò Văn Phôm	1970		TC	V.07.03.29				7%	01/3/2024		8%	01/3/2025		TH&THCS Nà Tăm	
3	Lê Thị Duyên		1971	ĐH		9	4,98		7%	01/3/2024		8%	01/3/2025		Mầm non Thị trấn	
4	Nguyễn Thị Kiều		1973	TC	V.07.02.06	12			8%	01/4/2024		9%	01/4/2025		Mầm non Bản Hon	
5	Nguyễn Thị Hồng Thúy		1977	TC	V.08.03.07				5%	01/3/2024		6%	01/3/2025		PTDTBT TH Bản Bo	

DANH SÁCH CÔNG VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC ĐỀ NGHỊ NÂNG LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN ĐỢT I NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: /TB-HĐXNL ngày /4/2025 của Hội đồng xét nâng lương huyện Tam Đường)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2025					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A. Tên đơn vị																
1	Nguyễn Thị Hiền		1984	ĐH	V.07.02.26	7	3,96	01/06/2023		V.07.02.26	8	4,27	01/06/2025		Mầm non Sơn Bình	Nâng lương trước 12 tháng (Bằng khen Thủ tướng Chính phủ năm học 2020-2021)
2	Nguyễn Thị Hào		1984	ĐH	V.07.02.26	7	3,96	01/01/2023		V.07.02.26	8	4,27	01/04/2025		Mầm non Sơn Bình	Nâng lương trước 9 tháng (Bằng khen UBND tỉnh năm học 2020-2021)
3	Nguyễn Thị Hương		1994	ĐH	V.07.02.26	3	2,72	01/03/2023		V.07.02.26	4	3,03	01/06/2025		Mầm non Sơn Bình	Nâng lương trước 9 tháng (Bằng khen công tác tại vùng ĐBKK năm học 2022-2023)
4	Mai Thị Ánh Hồng		1972	ĐH	V.07.03.28	5	5,36	01/3/2023		V.07.03.28	6	5,7	01/6/2025		Tiểu học Bình Lư	Nâng trước 09 tháng (Được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen năm học 2020-2021)
5	Khổng Tiến Vững	1980		ĐH	V.07.03.28	3	4,68	01/3/2023		V.07.03.28	4	5,02	01/6/2025		PTDTBT Tiểu học Thèn Sin	Nâng trước 09 tháng (Được CCSTĐ CS hai năm)
6	Đỗ Thị Kim Ngọc		1985	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/3/2023		V.07.03.29	6	3,99	01/6/2025		PTDTBT Tiểu học Thèn Sin	Nâng trước 09 tháng (Được CSTĐCS hai năm)
7	Chiu Nhục Kín		1982	ĐH	V.07.04.32	6	3,99	01/03/2023		V.07.04.32	7	4,32	01/06/2025		THCS Bình Lư	Nâng trước 9 tháng (Được 01 BK UBND tỉnh năm 2023)
8	Đỗ Duy Đông	1982		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/3/2023		V.07.04.32	6	3,99	01/3/2025		TH&THCS Nà Tăm	Nâng trước 12 tháng (Được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen năm 2022)
9	Lò Thị Dẫn		1989	ĐH	V.07.02.26	4	3,03	15/3/2023		V.07.02.26	5	3,34	15/6/2025		Mầm non Thèn Sin	Nâng trước 09 tháng (Bằng khen của chủ tịch UBND tỉnh)
10	Trần Thị Là		1986	ĐH	V.07.02.26	6	3,65	01/01/2023		V.07.02.26	7	3,96	01/04/2025		Mầm non Tả Lèng	Nâng trước 09 tháng(Bằng khen của chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2025					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
11	Chèo San Mảy		1996	ĐH	V.07.02.26	3	2,72	01/03/2023		V.07.02.26	4	3,03	01/03/2025		Mầm non Tả Lèng	Nâng trước 12 tháng(Có 02 Bằng khen của chủ tịch UBND tỉnh)
12	Nguyễn Thị Gấm		1992	ĐH	V.07.02.26	3	2,72	24/2/2023		V.07.02.26	4	3,03	24/5/2025		Giáo viên, Trường Mầm non Giang Ma	Nâng trước 09 tháng (Được bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh)
13	Bùi Thị Thuyên		1973	ĐH	V.07.03.28	3	4,68	01/4/2023		V.07.03.28	4	5,02	01/04/2025		Trường TH&THCS Hồ Thầu	Nâng trước 12 tháng có bằng khen chủ tịch nước tặng danh hiệu nhà giáo ưu tú năm 2021
14	Vùi Thị Ninh		1983	ĐH	V.07.03.28	1	4,00	01/01/2023		V.07.03.28	2	4,34	01/01/2025		Trường Tiểu học Thị trấn Tam đường	Nâng trước 12 tháng (02 lần được chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen)
15	Phùng Thúy Phương		1983	ĐH	V.10.02.28	2	4,34	01/06/2023		V.10.02.28	3	4,68	01/06/2025		Trường TH&THCS Bản Hon	Nâng lương trước thời hạn 12 tháng có 02 bằng khen UBND tỉnh
16	Nguyễn Thị Nhị		1983		V07.04.31	2	4,34	01/03/2023		V07.04.31	3	4,68	01/03/2025		PTDTBT THCS Khun Há	Nâng lương trước 12 tháng có BK TTCP
17	Đinh Thị Loan		1989	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/03/2023		V.07.02.26	6	3,65	01/03/2025		Mầm non Khun Há	Nâng trước 12 tháng (Được Bộ Giáo dục tặng bằng khen, UBND tỉnh tặng bằng khen, UBTWHLHTNVN tặng bằng khen, Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh)
18	Vũ Thị Uyên		1995	ĐH	V.07.02.26	3	2,72	01/03/2023		V.07.02.26	4	3,03	01/03/2025		Mầm non Khun Há	Nâng trước 12 tháng (2 UBND tỉnh tặng bằng khen)
19	Vàng Thị Lan		1996	ĐH	V.07.02.26	3	2,72	01/03/2023		V.07.02.26	4	3,03	01/6/2025		Mầm non Khun Há	Nâng trước 9 tháng (Được UBND tỉnh tặng bằng khen)
20	Trần Thị Quyên		1995	ĐH	V.07.02.26	3	2,72	01/03/2023		V.07.02.26	4	3,03	01/6/2025		Mầm non Khun Há	Nâng trước 9 tháng (Được UBND tỉnh tặng bằng khen)
21	Phạm Thị Lan Anh		1983	ĐH	V.07.04.32	6	3,99	01/03/2023		V.07.04.32	7	4,32	01/06/2025		Trường THCS Giang Ma	Nâng lương trước thời hạn 9 tháng Bằng khen 5 năm vùng khó của Chủ tịch UBND tỉnh; CSCS năm học 2021-2022 và năm học 2023-2024

TT	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc lương trong năm 2025					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc trong ngạch hoặc trong chức danh hiện giữ	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
22	Phạm Thị Sâm		1982	ĐH	V.07.04.32	6	3,99	01/03/2023		V.07.04.32	7	4,32	01/06/2025		Trường THCS Giang Ma	Nâng lương trước thời hạn 9 tháng (có CSTĐ năm học 2020-2021 và năm học 2023-2024)
23	Lê Thị Dung		1987	ĐH	V.07.02.06	4	3,03	15/03/2023		V.07.02.26	5	3,34	15/06/2025		Mầm non Bản Bo	Nâng lương trước 9 tháng có BK UBND tỉnh
24	Nguyễn Thị Lương		1983	ĐH	V.07.02.06	5	3,34	01/03/2023		V.07.02.26	6	3,65	01/06/2025		Mầm non Bản Bo	Nâng lương trước 9 tháng có BK UBND tỉnh
25	Vương Thị Tuyền		1975	ĐHSP	V.07.03.29	7	4,32	01/05/2023		V.07.03.29	8	4,65	01/05/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nàng	Nâng lương trước thời hạn 1 năm có CSTĐ cấp tỉnh
26	Hàng Thị Pàng		1990	Cao đẳng	V.07.02.26	3	2,72	01/3/2023		V.07.02.26	4	3,03	01/6/2025		Mầm non Nùng Nàng	Nâng trước 9 tháng có bằng khen UBND tỉnh
27	Hoàng Thị Huệ		1986	Cao đẳng	V.07.02.26	6	3,65	01/3/2023		V.07.02.26	7	3,96	01/6/2025		Mầm non Nùng Nàng	Nâng trước 9 tháng có bằng khen UBND tỉnh

DANH SÁCH VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC ĐỀ NGHỊ NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: /TB-HĐXNL ngày /4/2025 của Hội đồng xét nâng lương huyện Tam Đường)

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Đặng Thị Phương		1985	ĐH	V.07.02.25	5	3,66	01/03/2022		V.07.02.25	6	3,99	01/03/2025		Mầm non xã Sơn Bình	
2	Nguyễn Thị Huệ		1991	ĐH	V.07.02.05	4	3,03	15/04/2022		V.07.02.05	5	3,34	15/04/2025		Mầm non xã Sơn Bình	
3	Bùi Thị Hồng Thoa		1981	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Sơn Bình	
4	Hoàng Thị Thanh Vân		1986	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/5/2025		Mầm non Sơn Bình	Kéo dài 3 tháng do bị kỷ luật Khiển trách
5	Nguyễn Thị Hoa		1987	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Sơn Bình	
6	Phạm Thị Thu		1983	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/5/2025		Mầm non Sơn Bình	Kéo dài 3 tháng do bị kỷ luật Khiển trách
7	Đào Thị Huyền		1985	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Sơn Bình	
8	Trần Thị Sen		1980	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Sơn Bình	
9	La Thị Anh		1994	ĐH	V.07.02.26	1	2,1	01/04/2022		V.07.02.26	2	2,41	01/04/2025		Mầm non Sơn Bình	
10	Phạm Huy Đức	1979		ĐH	V.07.03.28	2	4,34	15/04/2022		V.07.03.28	3	4,68	15/4/2025		Tiểu học Bản Giang	
11	Nguyễn Thị Sớm		1979	ĐH	V.07.03.28	2	4,34	01/06/2022		V.07.03.28	3	4,68	01/06/2025		Tiểu học Bản Giang	
12	Lò Văn Tâm	1978		ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3.66	01/02/2025		Tiểu học Bản Giang	
13	Nguyễn Thúy Hồng		1980	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		Tiểu học Bản Giang	
14	Trần Văn Dương	1978		ĐH	V.07.03.29	6	3.99	01/04/2022		V.07.03.29	7	4,32	01/04/2025		Tiểu học Bản Giang	
15	Nguyễn Thị Cúc		1979	ĐH	V.07.03.29	6	3,99	16/01/2022		V.07.03.29	7	4,32	16/01/2025		Tiểu học Bản Giang	
16	Phù Kim Tinh		1980	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		Tiểu học Bản Giang	

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
17	Phan Thị Bé		1986	ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		Tiểu học Bản Giang	
18	Lò Văn Chà	1982		ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		Tiểu học Bản Giang	
19	Vũ Thị Nam		1979	ĐH	V.07.03.29	7	4,32	01/02/2022		V.07.03.29	8	4,65	01/02/2025		Tiểu học Bản Giang	
20	Trần Xuân Cánh	1974		TC	V.07.03.09	10	3,66	01/03/2022		V.07.03.09	11	3,86	01/03/2025		Tiểu học Bản Giang	
21	Thái Thị Vân		1975	ĐH	V.07.03.29	6	3,99	01/3/2022		V.07.03.29	7	4,32	01/3/2025		Tiểu học Bình Lư	
22	Nguyễn Thị Hà		1979	CĐ	V.07.03.08	7	3,96	01/02/2022		V.07.03.08	8	4,27	01/02/2025		Tiểu học Bình Lư	
23	Dương Tiến Mạnh	1983		ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		Tiểu học Bình Lư	
24	Đỗ Thị Bến		1988	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/01/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/01/2025		Tiểu học Bình Lư	
25	Hoàng Thị Thu Hiền		1988	ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/5/2025		Tiểu học Bình Lư	Kéo dài thời gian kỷ luật do sinh con thứ 3
26	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		1991	ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		Tiểu học Bình Lư	
27	Lò Văn Thiên	1982		ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/4/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/4/2025		Tiểu học Bình Lư	
28	Trần Văn Ninh	1969		CĐ	V.07.03.08	7	3,96	01/4/2022		V.07.03.08	8	4,27	01/4/2025		Tiểu học Bình Lư	
29	Đinh Thị Liễu		1987	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS xã Tả Lèng	
30	Nguyễn Thành Chung	1983		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS xã Tả Lèng	
31	Lê Thanh	1981		ĐH	V.07.04.31	2	4,34	01/01/2022		V.07.04.31	3	4,68	01/01/2025		THCS xã Tả Lèng	
32	Trịnh Thị Thu Lan		1988	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/3/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/3/2025		THCS xã Tả Lèng	
33	Lê Quyết Thắng	1982		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS xã Tả Lèng	
34	Vũ Thành Công	1977		ĐH	V.07.03.28	1	4,0	01/3/2022		V.07.03.28	2	4,34	01/3/2025		PTDTBT Tiểu học Thèn Sin	

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
35	Vương Thị Nhung		1984	ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		PTDTBT Tiểu học Thèn Sin	
36	Nguyễn Thị Quỳnh Dung		1987	ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		PTDTBT Tiểu học Thèn Sin	
37	Hoàng Thị Vui		1976	ĐH	V.07.03.29	7	4,32	01/4/2022		V.07.03.29	8	4,65	01/4/2025		PTDTBT Tiểu học Thèn Sin	
38	Nguyễn Thị Vân		1979	ĐH	V.07.03.29	6	3,99	01/4/2022		V.07.03.29	7	4,32	01/4/2025		PTDTBT Tiểu học Thèn Sin	
39	Nguyễn Thị Sinh		1977	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/2/2025		PTDTBT Tiểu học Thèn Sin	
40	Nguyễn Ngọc Bích	1979		ĐH	V.07.03.29	6	3,99	01/4/2022		V.07.03.29	7	4,32	01/4/2025		PTDTBT Tiểu học Thèn Sin	
41	Bùi Thị Lịch		1991	TC		7	3,06	15/6/2023			8	3,26	15/6/2025		PTDTBT Tiểu học Thèn Sin	
42	Vũ Thị Thu Hà		1984	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		PTDT BT Tiểu Học Tả Lèng	
43	Phạm Thị Hồng		1977	ĐH	V.07.03.28	2	4,34	01/01/2022		V.07.03.28	3	4,68	01/01/2025		PTDT BT Tiểu Học Tả Lèng	
44	Lê Thị Thu		1979	ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		PTDT BT Tiểu Học Tả Lèng	
45	Trần Thị Lan Anh		1978	ĐH	V.07.03.28	2	4,34	01/01/2022		V.07.03.28	3	4,68	01/01/2025		PTDT BT Tiểu Học Tả Lèng	
46	Nguyễn Thị Kiên		1980	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		PTDT BT Tiểu Học Tả Lèng	
47	Cầm Thị Thu Hiền		1983	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		PTDT BT Tiểu Học Tả Lèng	
48	Nguyễn Thị Hương		1986	ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		PTDT BT Tiểu Học Tả Lèng	
49	Nguyễn Thị Hạnh		1977	ĐH	V.07.03.29	7	4,32	01/02/2022		V.07.03.29	8	4,65	01/02/2025		PTDT BT Tiểu Học Tả Lèng	
50	Tao Văn Đại	1983		ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/06/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/06/2025		PTDT BT Tiểu Học Tả Lèng	
51	Đoàn Thị Mai Hoan		1995	ĐH	V.07.03.29	1	2,34	01/02/2022		V.07.03.29	2	2,67	01/02/2025		PTDT BT Tiểu Học Tả Lèng	
52	Bùi Văn Phương	1983		TC	V.10.02.07	9	3,46	01/01/2023	0,06	V.10.02.07	10	3,66	01/01/2025	0,06	PTDT BT Tiểu Học Tả Lèng	

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
53	Cao Thị Ly		1987	TC	V.05.02.08	6	2,86	15/4/2023		V.05.02.08	7	3,06	15/4/2025		PTDT BT Tiểu Học Tả Lềng	
54	Nguyễn Thị Hồng Hoa		1993	TC	V.08.03.07	5	2,66	01/01/2023		V.08.03.07	6	2,86	01/01/2025		PTDT BT Tiểu Học Tả Lềng	
55	Nguyễn Thị Thúy Nga		1990	ĐH	V.06.032	4	3,03	01/01/2022		V.06.032	5	3,34	01/01/2025		PTDT BT Tiểu Học Tả Lềng	
56	Nguyễn Anh Tài	1981		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Thèn Sin	
57	Trần Đức Hữu	1984		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Thèn Sin	
58	Trần Văn Sơn	1987		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Thèn Sin	
59	Nguyễn Thị Hà		1985	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Thèn Sin	
60	Hàng Thị Trang		1993	TC	V.08.03.07	5	2,66	01/03/2023		V.08.03.07	6	2,86	01/03/2025		THCS Thèn Sin	
61	Lê Thị Hạnh		1982	ĐH	V.07.04.31	2	4,34	01/01/2022		V.07.04.31	3	4,68	01/01/2025		TH&THCS Sơn Bình	
62	Phạm Ngọc Đức	1987		ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		TH&THCS Sơn Bình	
63	Nguyễn Phương Thu		1993	ĐH	V.07.03.29	1	2,34	15/5/2022		V.07.03.29	2	2,67	15/5/2025		TH&THCS Sơn Bình	
64	Hoàng Thị Hoan		1993	ĐH	V.07.03.29	2	2,67	01/02/2022		V.07.03.29	3	3,00	01/02/2025		TH&THCS Sơn Bình	
65	Nguyễn Thị Kiều Anh		1982	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/2/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/2/2025		TH&THCS Sơn Bình	
66	Triệu Thanh Thuý		1981	ĐH	V.07.03.29	6	3,99	01/4/2022		V.07.03.29	7	4,32	01/4/2025		TH&THCS Sơn Bình	
67	Hà Thị Phong		1988	ĐH	V.07.04.32	3	3,00	01/3/2022		V.07.04.32	4	3,33	01/3/2025		TH&THCS Sơn Bình	
68	Hà Thị The		1981	ĐH	V.07.04.32	6	3,99	01/6/2022		V.07.04.32	7	4,32	01/6/2025		TH&THCS Sơn Bình	
69	Vũ Ngọc Hiếu	1985		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/2/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/2/2025		TH&THCS Sơn Bình	
70	Lò Thị Ban		1985	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/2/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/2/2025		TH&THCS Sơn Bình	

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
71	Nguyễn Thị Trang		1984	CĐ	V.07.04.12	6	3,65	01/3/2022		V.07.04.12	7	3,96	01/3/2025		TH&THCS Sơn Bình	
72	Nông Văn Hưng	1984		ĐH	V.07.03.29	3	3,00	15/3/2022		V.07.03.29	4	3,33	15/3/2025		TH&THCS Sơn Bình	
73	Phan Thị Vượng		1996	ĐH	V.07.03.29	1	2,34	20/3/2022		V.07.03.29	2	2,67	20/3/2025		TH&THCS Sơn Bình	
74	Nguyễn Thị Đông		1994	ĐH	V.07.03.29	1	2,34	20/3/2022		V.07.03.29	2	2,67	20/3/2025		TH&THCS Sơn Bình	
75	Hoàng Quốc Tuấn	1987		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Bình Lư	
76	Trần Bảo Toàn	1979		ĐH	V.07.04.32	6	3,99	01/03/2022		V.07.04.32	7	4,32	01/03/2025		THCS Bình Lư	
77	Lò Văn Phụng	1986		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Bình Lư	
78	Nguyễn Thị Hiền		1984	TC	V.08.03.07	9	3,46	01/01/2023		V.08.03.07	10	3,66	01/01/2025		THCS Bình Lư	
79	Trần Hương Quỳnh		1983	TC	02.008	9	3,46	01/01/2023		02.008	10	3,66	01/01/2025		THCS Bình Lư	
80	Trần Thị Sợi		1981	ĐH	PHT	6	3,99	01/04/2022		PHT	7	4,32	01/04/2025		Mầm non Hồ Thầu	
81	Nguyễn Thị Khánh Hòa		1986	TC	Y sỹ	8	3,26	01/02/2023		Y sỹ	9	3,46	01/02/2025		Mầm non Hồ Thầu	
82	Trần Thị Duyên		1987	ĐH	GV	5	3,34	01/02/2022		GV	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Hồ Thầu	
83	Cà Thị Phong		1991	ĐH	GV	3	2,72	01/02/2022		GV	4	3,03	01/02/2025		Mầm non Hồ Thầu	
84	Nguyễn Thị Loan		1993	ĐH	GV	3	2,72	01/02/2022		GV	4	3,03	01/02/2025		Mầm non Hồ Thầu	
85	Nguyễn Thị Vân		1984	ĐH	KT	5	3,34	01/05/2022		KT	6	3,65	01/05/2025		Mầm non Hồ Thầu	
86	Hoàng Xuân Nhật	1982		ĐH	V.07.04.31	2	4,34	01/01/2022		V.07.04.31	3	4,68	01/01/2025		TH&THCS Nà Tăm	
87	Nguyễn Hữu Biên	1986		ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		TH&THCS Nà Tăm	
88	Bùi Thị Thành		1973	ĐH	V.07.03.28	4	5,02	01/01/2022		V.07.03.28	5	5,36	01/01/2025		TH&THCS Nà Tăm	

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
89	Hù Thị Quỳnh		1985	ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		TH&THCS Nà Tăm	
90	Trần Thị Quyên		1992	TC	V.08.03.07	5	2,66	01/3/2023		V.08.03.07	6	2,86	01/6/2025		TH&THCS Nà Tăm	Kéo dài thời gian kỷ luật do sinh con thứ 3
91	Phạm Minh Quang	1982		ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		TH&THCS Nà Tăm	
92	Phạm Anh Tuấn	1988		ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		TH&THCS Nà Tăm	
93	Điêu Chính Hùng	1991		ĐH	V.07.03.29	1	2,34	20/3/2022		V.07.03.29	2	2,67	20/3/2025		TH&THCS Nà Tăm	
94	Trịnh Thị Hiền		1992	ĐH	V.07.03.29	3	3,00	01/3/2022		V.07.03.29	4	3,33	01/3/2025		TH&THCS Nà Tăm	
95	Nguyễn Văn Dương	1984		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		TH&THCS Nà Tăm	
96	Vũ Thị Lan Anh		1990	ĐH	V.07.04.32	4	3,33	15/01/2022		V.07.04.32	5	3,66	15/01/2025		TH&THCS Nà Tăm	
97	Phạm Văn Đăng	1989		ĐH	V.07.04.32	4	3,33	15/3/2022		V.07.04.32	5	3,66	15/3/2025		TH&THCS Nà Tăm	
98	Đào Minh Quyền	1985		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/6/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/6/2025		TH&THCS Nà Tăm	
99	Nguyễn Thị Loan		1984	ĐH	02.008	9	3,46	01/04/2023		02.008	10	3,66	01/04/2025		TH&THCS Nà Tăm	
100	Nguyễn Thị Yến		1981	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		TH&THCS Nà Tăm	
101	Đỗ Thị Minh Quế		1983	ĐHQLG D	V.07.02.25	6	3,99	01/03/2022		V.07.02.25	7	4,32	01/03/2025		Mầm non Bản Giang	
102	Đỗ Thị Chuyên		1977	ĐHQLG D	V.07.02.26	6	3,65	01/06/2022		V.07.02.26	7	3,96	01/06/2025		Mầm non Bản Giang	
103	Trần Thị Ly		1985	ĐHSPMN	V.07.02.25	5	3,66	01/01/2022		V.07.02.25	6	3,99	01/01/2025		Mầm non Bản Giang	
104	Bùi Thị Hương		1984	ĐHSPMN	V.07.02.26	3	2,72	01/02/2022		V.07.02.26	4	3,03	01/02/2025		Mầm non Bản Giang	
105	Hà Thị Thơ		1986	TCSPMN	V.07.02.06	9	3,46	01/06/2023		V.07.02.06	10	3,66	01/06/2025		Mầm non Bản Giang	
106	Lù Thị Hằng		1983	CĐSPMN	V.07.02.26	6	3,65	01/01/2022		V.07.02.26	7	3,96	01/01/2025		Mầm non Bản Giang	

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
107	Lò Thị Sen		1996	CĐSPMN	V.07.02.26	1	2,10	01/04/2022		V.07.02.26	2	2,41	01/04/2025		Mầm non Bản Giang	
108	Ma Thị Sơn		1992	TCYSĐK	V.08.03.07	6	2,86	01/01/2023		V.08.03.07	7	3,06	01/01/2025		Mầm non Bản Giang	
109	Nguyễn Tiến Mạnh	1986		ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/04/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/04/2025		PTDTBT TH Giang Ma	
110	Bùi Thị Hiền		1990	ĐH	V.07.03.29	3	3,00	01/02/2022		V.07.03.29	4	3,33	01/02/2025		PTDTBT TH Giang Ma	
111	Nguyễn Thị Mơ		1982	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		PTDTBT TH Giang Ma	
112	Nguyễn Thị An		1976	ĐH	V.07.03.28	4	5,02	01/06/2022		V.07.03.28	5	5,36	01/06/2025		PTDTBT TH Giang Ma	
113	Bùi Thị Hiếu		1977	ĐH	V.07.03.28	2	4,34	01/01/2022		V.07.03.28	3	4,68	01/01/2025		PTDTBT TH Giang Ma	
114	Nguyễn Yến Dự		1982	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		PTDTBT TH Giang Ma	
115	Đặng Văn Định	1991		TC	V.08.03.07	6	2,86	01/01/2023		V.08.03.07	7	3,06	01/01/2025		PTDTBT TH Giang Ma	
116	Nguyễn Thị Duyên		1985	TC	V.10.02.07	9	3,46	01/04/2023		V.10.02.07	10	3,66	01/04/2025		PTDTBT TH Giang Ma	
117	Nguyễn Thị Thuý		1984	ĐH	V.07.02.25	5	3,66	01/01/2022		V.07.02.25	6	3,99	01/5/2025		Mầm non Thèn Sin	Nghỉ không lương tháng 2,3,4,5/2023
118	Phạm Thị Lan		1983	CĐ	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Thèn Sin	
119	Phạm Như Phương		1980	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Thèn Sin	
120	Hứa Thị Châm		1984	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Thèn Sin	
121	Phạm Thị Hồng		1984	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Thèn Sin	
122	Điêu Thị Minh		1990	CĐ	V.07.02.26	4	3,03	15/01/2022		V.07.02.26	5	3,34	15/01/2025		Mầm non Thèn Sin	
123	Ngô Đăng Cường		1989	TC	V.08.03.07	5	2,66	01/01/2023		V.08.03.07	6	2,86	01/01/2025		Mầm non Thèn Sin	
124	Vàng Thị Vui		1996	ĐH	V.07.02.26	2	2,41	15/03/2022		V.07.02.26	3	2,72	15/03/2025		Mầm non Tả Lềng	

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
125	Nguyễn Thị Lê		1993	ĐH	V.07.02.26	3	2,72	01/02/2022		V.07.02.26	4	3,03	01/02/2025		Mầm non Tả Lềng	
126	Nguyễn Thu Trang		1984	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Tả Lềng	
127	Đinh Thị Hà		1994	ĐH	V.07.02.26	1	2,1	01/02/2022		V.07.02.26	2	2,41	01/02/2025		Mầm non Tả Lềng	
128	Mào Thị Hà		1988	ĐH	V.07.02.26	4	3,03	15/01/2022		V.07.02.26	5	3,34	15/01/2025		Mầm non Tả Lềng	
129	Cà Thị Xương		1987	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Tả Lềng	
130	Lò Thị Thiên		1991	ĐH	V.07.02.26	4	3,03	15/01/2022		V 07.02.26	5	3,34	15/01/2025		Mầm non Giang Ma	
131	Tông Thị Vui		1990	ĐH	V.07.02.26	4	3,03	15/01/2022		V.07.02.26	5	3,34	15/01/2025		Mầm non Giang Ma	
132	Lê Thị Chuyền		1983	ĐH	V.06.032	5	3,34	01/05/2022		V.06.032	6	3,65	01/5/2025		Mầm non Giang Ma	
133	Nguyễn Thị Huệ		1985	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Giang Ma	
134	Vùi Thị Linh		1990	ĐH	V.07.02.26	4	3,03	15/06/2022		V.07.02.26	5	3,34	15/06/2025		Mầm non Giang Ma	
135	Tăng Thị Thuận		1985	ĐH	V.07.02.25	5	3,66	01/6/2022			6	3,99	01/6/2025		Mầm non Thị trấn	
136	Khoàng Thị Lá		1991	ĐH	V.07.02.26	4	3,03	01/01/2022			5	3,34	01/01/2025		Mầm non Thị trấn	
137	Hoàng Thị Dinh		1991	ĐH	V.07.02.26	4	3,03	15/4/2022			5	3,34	15/4/2025		Mầm non Thị trấn	
138	Trần Thị Loan		1991	ĐH	V.07.02.26	3	2,72	01/02/2022			4	3,03	01/02/2025		Mầm non Thị trấn	
139	Lò Thị Mai		1984	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022			6	3,65	01/02/2025		Mầm non Thị trấn	
140	Trịnh Thị Thu		1984	ĐH	V.07.02.25	5	3,66	01/6/2022			6	3,99	01/6/2025		Mầm non Thị trấn	
141	Lê Thị Huê		1984	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022			6	3,65	01/02/2025		Mầm non Bản Hon	
142	Nguyễn Thị Ngọc Hân		1986	ĐH	V.07.02.26	5	3,66	01/01/2022			6	3,99	01/4/2025		'Mầm non Bản Hon	Chậm nâng lương 3 tháng do kỷ luật khiển trách

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
143	Vàng Thị Chuyển			CD	V.07.02.26	1	2,10	01/04/2022			2	2,41	01/04/2025		Mầm non Bản Hon	
144	Bùi Thị Diễm			TC	V.08.03.07	6	2,86	15/4/2023			7	3,06	15/4/2025		Mầm non Bản Hon	
145	Vũ Văn Thuần			ĐH	GV	4	3,33	01/2/2022			5	3,66	01/2/2025		PTDTBT TH Khun Há	
146	Đỗ Thị Thúy			TC	GV	9	3,46	15/4/2023			10	3,66	15/4/2025		PTDTBT TH Khun Há	
147	Bùi Mạnh Hùng			ĐH	GV	6	3,99	01/4/2022			7	4,32	01/4/2025		PTDTBT TH Khun Há	
148	Hoàng Đình Quân			TC	GV	8	3,26	01/01/2023			9	3,46	01/01/2025		PTDTBT TH Khun Há	
149	Tạ Thị Thùy			ĐH	GV	4	3,33	01/02/2022			5	3,66	01/02/2025		PTDTBT TH Khun Há	
150	Đặng Anh Ngọc			TC	YT	5	2,66	01/01/2023			6	2,86	01/01/2025		PTDTBT TH Khun Há	
151	Đỗ Thị Bích Liên			ĐH	GV	6	3,99	01/02/2022			7	4,32	01/02/2025		PTDTBT TH Khun Há	
152	Trang Thị Tâm			ĐH	GV	3	3,00	01/01/2022			4	3,33	01/01/2025		PTDTBT TH Khun Há	
153	Hà Thị Nghiêm			ĐH	GV	3	3,00	01/01/2022			4	3,33	01/01/2025		PTDTBT TH Khun Há	
154	Lò Văn Hặc			ĐH	GV	4	3,33	01/02/2022			5	3,66	01/02/2025		PTDTBT TH Khun Há	
155	Trần Mạnh Tuấn			ĐH	GV	4	3,33	01/02/2022		GV	5	3,66	01/02/2025		PTDTBT TH Khun Há	
156	Trần Đức Dũng			ĐH	GV	5	3,66	01/2/2022		GV	6	3,99	01/2/2025		PTDTBT TH Khun Há	
157	Trần Thanh Hoa			ĐH	GV	4	3,33	15/4/2022		GV	5	3,66	15/4/2025		PTDTBT TH Khun Há	
158	Lương Văn Thuận			ĐH	GV	4	3,33	01/02/2022		GV	5	3,66	01/02/2025		PTDTBT TH Khun Há	
159	Phạm Thị Hương			ĐH	GV	3	3,00	15/3/2022		GV	4	3,33	15/3/2025		PTDTBT TH Khun Há	
160	Phìn Văn Trọng			TC	GV	5	2,66	01/01/2023		GV	6	2,86	01/01/2025		PTDTBT TH Khun Há	

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
161	Nguyễn Thị Thảo			ĐH	GV	4	3,33	01/02/2022		GV	5	3,66	01/02/2025		PTDTBT TH Khun Há	
162	Nguyễn Thị Thanh		1973	ĐH	V.07.03.28	4	5,02	01/03/2022		V.07.03.28	5	5,36	01/03/2025		TH&THCS Hồ Thầu	
163	Nguyễn Thị Thu		1977	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/03/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/03/2025		TH&THCS Hồ Thầu	
164	Hoàng Hải Yển		1988	ĐH	V.07.03.29	4	3,33	15/03/2022		V.07.03.29	5	3,66	15/03/2025		TH&THCS Hồ Thầu	
165	Quảng Thị Thoái		1993	TC	V.08.03.07	5	2,66	01/06/2023		V.08.03.07	6	2,86	01/06/2025		TH&THCS Hồ Thầu	
166	Đặng Thị Ngọc		1985	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/03/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/03/2025		TH&THCS Hồ Thầu	
167	Hoàng Thị Bích Ngọc		1987	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		TH&THCS Hồ Thầu	
168	Nguyễn Thị Hiền		1988	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		TH&THCS Hồ Thầu	
169	Nguyễn Thị Luyên		1975	ĐH	V.07.03.28	4	5,02	01/01/2022		V.07.03.28	5	5,36	01/01/2025		Tiểu học Thị trấn Tam Đường	
170	Lâm Văn Hạnh	1979		ĐH	V.07.03.28	2	4,34	01/04/2022		V.07.03.28	3	4,68	01/04/2025		Tiểu học Thị trấn Tam Đường	
171	Hoàng Văn Công	1979		ĐH	V.07.03.29	6	3,99	01/04/2022		V.07.03.29	7	4,32	01/04/2025		Tiểu học Thị trấn Tam Đường	
172	Phạm Thị Hằng Nga		1977	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		Tiểu học Thị trấn Tam Đường	
173	Đặng Thị Thanh Tâm		1984	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		Tiểu học Thị trấn Tam Đường	
174	Hà Trọng Tâm	1988		ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		Tiểu học Thị trấn Tam Đường	
175	Trần Tiến Tuấn	1978		ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		Tiểu học Thị trấn Tam Đường	
176	Đặng Thị Lê		1988	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		Tiểu học Thị trấn Tam Đường	
177	Bùi Thị Lương		1990	TC	V.08.03.07	7	3,06	15/3/2023		V.08.03.07	8	3,26	15/3/2025		Tiểu học Thị trấn Tam Đường	
178	Hoàng Thị Mỹ Trang		1980	ĐH	V.07.03.28	1	4	01/01/2022		V.07.03.28	2	4,34	01/01/2025		TH&THCS Bản Hon	

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
179	Lù Thị Vân		1989	ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/6/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/6/2025		TH&THCS Bản Hon	
180	Nguyễn Thị Nguyệt		1983	ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/3/2025		TH&THCS Bản Hon	Nghỉ ốm 1 tháng không hưởng lương
181	Vũ Hoàng Tạo		1988	ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/6/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/6/2025		TH&THCS Bản Hon	
182	Phạm Văn Cảnh	1976		ĐH	V.07.03.29	6	3,99	01/01/2022		V.07.03.29	7	4,32	01/01/2025		TH&THCS Bản Hon	
183	Nguyễn Văn Lương	1979		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/3/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/3/2025		TH&THCS Bản Hon	
184	Nguyễn Thị Hòa		1973	CĐ	V.07.03.08	9	4,58	01/5/2022		V.07.03.08	10	4,89	01/5/2025		TH&THCS Bản Hon	
185	Nguyễn T. Thu Chung		1987	ĐH	V.06.032	5	3,34	01/5/2022		V.06.032	6	3,65	01/5/2025		TH&THCS Bản Hon	
186	Quảng Thị Thiên		1990	CĐ	V.10.02.07	7	3,06	15/02/2023	0,15	V.10.02.07	8	3,26	15/2/2025	0,15	TH&THCS Bản Hon	
187	Phạm Thị Lan		1983	CĐ	V.10.02.07	9	3,46	01/01/2022	0,19	V.10.02.07	10	3,66	01/01/2024	0,19	TH&THCS Bản Hon	Do chuyển chức danh nghề nghiệp
188	Mai Đình Vinh	10/08/1979			V.07.04.31	3	4,68	01/03/2022		V.07.04.31	4	5,02	01/03/2025		PTDTBT THCS Khun Há	
189	Liu Thị Vọn		09/10/1985		V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		PTDTBT THCS Khun Há	
190	Triệu Thị Lai		28/10/1986		V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		PTDTBT THCS Khun Há	
191	Hồ Văn Hoàn	08/11/1986			V.07.04.32	5	3,66	01/03/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/03/2025		PTDTBT THCS Khun Há	
192	Phan Thị Điệp		18/06/1992		V.07.04.32	3	3,00	01/01/2022		V.07.04.32	4	3,33	01/01/2025		PTDTBT THCS Khun Há	
193	Nguyễn Duy Thảo	26/08/1984			V.07.04.31	1	4,00	01/03/2021		V.07.04.31	2	4,34	01/06/2025		PTDTBT THCS Khun Há	
194	Hoàng Minh Ngọc		14/07/1987		V.07.04.12	5	3,66	01/03/2022		V.07.04.12	6	3,99	01/03/2025		PTDTBT THCS Khun Há	
195	Vũ Hồng phương			ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Bản Bo	
196	Nguyễn Thị Vân Anh			ĐH	V.07.04.32	6	3,99	01/06/2022		V.07.04.32	7	4,32	01/06/2025		THCS Bản Bo	

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
197	Nguyễn Thị Thu Hằng			ĐH	V.07.04.32	4	3,33	01/01/2022		V.07.04.32	5	3,66	01/01/2025		THCS Bản Bo	
198	Trần Đăng Tùng			ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/03/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/03/2025		THCS Bản Bo	
199	Trần Thị Huyền			Trung cấp	V.08.03.07	5	2,66	01/04/2023		V.08.03.07	6	2,86	01/04/2025		THCS Bản Bo	
200	Phùng Thị Phương Thường		1982	ĐH	V.07.02.25	5	3,66	01/02/2022		V.07.02.25	6	3,99	01/02/2025		Mầm non Khun Há	
201	Nguyễn Thị Liên		1983	ĐH	V.07.02.25	5	3,66	01/06/2022		V.07.02.25	6	3,99	01/06/2025		Mầm non Khun Há	
202	Phạm Thị Ngần		1993	ĐH	V.07.02.26	3	2,72	01/02/2022		V.07.02.26	4	3,03	01/02/2025		Mầm non Khun Há	
203	Nguyễn Thị Măng		1994	ĐH	V.07.02.26	3	2,72	01/05/2022		V.07.02.26	4	3,03	01/05/2025		Mầm non Khun Há	
204	Hoàng Thị Ngọc Ánh		1994	ĐH	V.07.02.26	3	2,72	01/05/2022		V.07.02.26	4	3,03	01/05/2025		Mầm non Khun Há	
205	Khoàng Thị Linh		1986	ĐH	V.07.02.26	2	2,41	01/04/2022		V.07.02.26	3	2,72	01/04/2025		Mầm non Khun Há	
206	Nguyễn Thị Thu Hằng		1972	TC	V.07.02.06	8	3,26	01/01/2023		V.07.02.06	9	3,46	01/01/2025		Mầm non Khun Há	
207	Lê Thị Minh Huệ		1983	ĐH	V07.04.32	5	3,66	01/06/2022		V07.04.32	6	3,99	01/06/2025		THCS Bản Giang	
208	Đỗ Đức Dương	1979		ĐH	V07.04.32	6	3,99	01/03/2022		V07.04.32	7	4,32	01/03/2025		THCS Bản Giang	
209	Nguyễn Thành Định	1985		ĐH	V07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Bản Giang	
210	Nguyễn Thị Thi		1985	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Giang Ma	
211	Nguyễn Văn Thiện	1985		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Giang Ma	
212	Nguyễn Văn Đại	1983		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Giang Ma	
213	Lê Thị Quỳnh Liên		1987	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Giang Ma	
214	Nguyễn Thị Thúy		1986	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/01/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/01/2025		THCS Giang Ma	

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
215	Nguyễn Thị Vân		1986	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Giang Ma	
216	Bùi Thị Lan Anh		1991	TC	16.119	5	2,66	01/01/2023		16.119	6	2,86	01/01/2025		THCS Giang Ma	
217	Vương Ngọc Thương	1979		ĐH	V.07.03.28	2	4,34	01/01/2022		V.07.03.28	3	4,68	01/01/2025		PTDTBT Tiểu học Bán Bo	
218	Nguyễn Thị Duyên		1981	ĐH	V.07.03.28	2	4,34	01/4/2022		V.07.03.28	3	4,68	01/04/2025		PTDTBT Tiểu học Bán Bo	
219	Ngô Xuân Hải	1985		ĐH	V.07.03.29	2	2,67	01/12/2021		V.07.03.29	3	3,00	01/3/2025		PTDTBT Tiểu học Bán Bo	Chậm nâng lương do bị kỷ luật khiển trách
220	Phan Trung Kiên	1982		ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/6/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/6/2025		PTDTBT Tiểu học Bán Bo	
221	Phạm Đình Túy	1981		ĐH	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		PTDTBT Tiểu học Bán Bo	
222	Trần Thị Lan Anh		1984	ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/3/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/3/2025		PTDTBT Tiểu học Bán Bo	
223	Hoàng Văn Dích	1984		ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/2/2025		PTDTBT Tiểu học Bán Bo	
224	Vàng Văn Chương	1981		ĐH	V.07.03.29	6	3,99	01/02/2022		V.07.03.29	7	4,32	01/02/2025		PTDTBT Tiểu học Bán Bo	
225	Hoàng Thị Yên		1990	ĐH	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		PTDTBT Tiểu học Bán Bo	
226	Phạm Thị Yên		1989	ĐH	V.07.03.29	3	3,00	15/6/2022		V.07.03.29	4	3,33	15/06/2025		PTDTBT Tiểu học Bán Bo	
227	Nguyễn Thị Hồng Thắm		1983	ĐH	V.07.02.05	6	3,65	01/01/2022		V.07.02.26	7	3,96	01/01/2025		Mầm non Bán Bo	
228	Đinh Thị Thúy		1986	ĐH	V.07.02.06	3	2,72	01/02/2022		V.07.02.26	4	3,03	01/02/2025		Mầm non Bán Bo	
229	Bùi Thị Lý Lệ		1973	ĐH	V.07.02.06	8	4,27	01/02/2022		V.07.02.26	9	4,58	01/02/2025		Mầm non Bán Bo	
230	Nguyễn Thị Hồng		1986	ĐH	V.07.02.06	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Bán Bo	
231	Trần Thị Thanh Huế		1988	ĐH	V.07.02.06	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Bán Bo	
232	Phùng Thị Phương Thanh		1986	ĐH	V.07.02.06	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Bán Bo	

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
233	Nguyễn Thế Nghĩa	1984		ĐHSP	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nang	
234	Nguyễn Thị Hương Giang		1981	ĐHSP	V.07.04.32	6	3,99	01/01/2022		V.07.04.32	7	4,32	01/01/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nang	
235	Vũ Thị Dậu		1981	ĐHSP	V.07.04.32	6	3,99	01/03/2022		V.07.04.32	7	4,32	01/03/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nang	
236	Nguyễn Thị Thu Hiền		1984	ĐHSP	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nang	
237	Nguyễn Đức Tình	1981		ĐHSP	V.07.04.31	2	4,34	01/03/2022		V.07.04.31	3	4,68	01/03/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nang	
238	Hoàng Thị Thảo		1981	ĐHSP	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nang	
239	Trịnh Thị Huệ		1987	ĐHSP	V.07.03.29	4	3,33	01/02/2022		V.07.03.29	5	3,66	01/02/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nang	
240	Lò Thị Hương		1989	ĐHSP	V.07.03.29	4	3,33	15/03/2022		V.07.03.29	5	3,66	15/03/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nang	
241	Vũ Duy Nhu	1979		ĐHSP	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nang	
242	Hoàng Thị Tình		1983	ĐHSP	V.07.03.29	5	3,66	01/02/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/02/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nang	
243	Lê Thị Thúy		1996	ĐHSP	V.07.03.29	2	2,34	01/02/2022		V.07.03.29	3	2,67	01/02/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nang	
244	Trần Thị Hoàng Liên		1977	ĐHSP	V.07.03.29	5	3,66	01/03/2022		V.07.03.29	6	3,99	01/03/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nang	
245	Hàng Thị Mỹ		1993	TCYS	V.08.03.07	5	2,66	01/01/2023		V.08.03.07	6	2,86	01/01/2025		PTDTBT TH&THCS Nùng Nang	
246	Phạm Mai Thương		1987	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/01/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/01/2025		Mầm non Nà Tăm	
247	Đinh Thị Toan		1992	TC	V.07.02.06	6	2,86	01/01/2023		V.07.02.06	7	3,06	01/01/2025		Mầm non Nà Tăm	
248	Sý Văn Chính	1991		TC	V.08.03.07	5	2,66	01/01/2023		V.08.03.07	6	2,86	01/01/2025		Mầm non Nà Tăm	
249	Nguyễn Thị Duyên		1994	ĐH	V.07.02.26	3	2,72	01/02/2022		V.07.02.26	4	3,03	01/02/2025		Mầm non Nà Tăm	
250	Lương Thị Từ Diễm		1988	ĐH	V.07.02.26	5	3,34	01/02/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/02/2025		Mầm non Nà Tăm	

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
251	Nguyễn Thị Huy		1996	ĐH	V.07.02.26	1	2,10	01/02/2022		V.07.02.26	2	2,41	01/02/2025		Mầm non Nà Tăm	
252	Nguyễn Thị Kim Oanh		1981	CĐ	V.07.02.26	5	3,34	01/03/2022		V.07.02.26	6	3,65	01/03/2025		Mầm non Nà Tăm	
253	Quảng Văn E	1988		CĐ	V.07.02.05	4	3,03	15/04/2022		V.07.02.05	5	3,34	15/04/2025		Mầm non Nà Tăm	
254	Trần Thị Mỹ Phượng		1980	ĐH	V.07.04.32	6	3,99	01/6/2022		V.07.04.32	7	4,32	01/6/2025		THCS Thị trấn Tam Đường	
255	Trần Cao Cường	1986		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/4/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/4/2025		THCS Thị trấn Tam Đường	
256	Đặng Hà Giang		1986	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Thị trấn Tam Đường	
257	Hoàng Thị Huyền		1987	ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/02/2025		THCS Thị trấn Tam Đường	
258	Mùng Thị Lệ		1990	TC	16.119	6	2,86	01/01/2023		16.119	7	3,06	01/01/2025		THCS Thị trấn Tam Đường	
259	Lưu Thị Ngân		1977	CĐ	V.07.02.26	8	4,27	01/06/2022		V.07.02.26	9	4,58	01/06/2025		Mầm non Nùng Nàng	
260	Nguyễn Xuân Tình	1977		TC	V.08.03.07	5	2,66	01/01/2023		V.08.03.07	6	2,86	01/01/2025		Mầm non Nùng Nàng	
261	Vũ Thị Ngọc Lan		1993	TC	V.07.02.06	5	2,66	01/03/2023		V.07.02.06	6	2,86	01/03/2025		Mầm non Nùng Nàng	
262	Lò Thị Vân		1991	ĐH	V.07.02.26	3	2,72	01/05/2022		V.07.02.26	4	3,03	01/05/2025		Mầm non Nùng Nàng	
263	Lê Xuân Thịnh	1985		ĐH	06032	6	3,65	01/06/2022		V.06032	7	3,96	01/06/2025		Mầm non Nùng Nàng	
264	Nông Thị Hời			TC	V.08.03.07	9	3,46	01/01/2023		V.08.03.07	10	3,66	01/01/2025		Mầm non Bình Lư	
265	Nguyễn Thị Hằng			ĐH	V.07.02.26	5	3,66	01/06/2022		V.07.02.26	6	3,99	01/06/2025		Mầm non Bình Lư	
266	Nguyễn Thị Vân			TC	V.07.02.06	6	2,86	15/4/2023		V.07.02.06	7	3,06	15/4/2025		Mầm non Bình Lư	
267	Trần Thị Thùy Dung			ĐH	V.07.02.26	3	2,72	01/02/2022		V.07.02.26	4	3,03	01/02/2025		Mầm non Bình Lư	

DANH SÁCH VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC HƯỞNG PHỤ CẤP THÂM NIÊN THEO NGHỊ ĐỊNH 77 ĐỢT I NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: /TB-HĐXNL ngày /4/2025 của Hội đồng xét nâng lương huyện Tam Đường)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Mã số chức danh nghề nghiệp (áp dụng theo mã mới được xếp)	Ngày, tháng, năm tuyển dụng	Thời điểm bắt đầu tính hưởng phụ cấp thâm niên nghề	Thời gian được hưởng thâm niên	Tỷ lệ % được hưởng thâm niên	Thời điểm để tính nâng mức phụ cấp thâm niên nghề lần sau	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Lò Thị Sen	Giáo viên	Mầm non Bản Giang	V.07.02.26	01/10/2019	01/04/2020	5 năm	5%	01/04/2025	
2	La Thị Anh	Giáo viên	Mầm non xã Sơn Bình	V07.02.26	01/10/2019	01/04/2020	5 năm	5%	01/04/2025	
3	Từ Thị Yên	Giáo viên	TH&THCS Sơn Bình	V.07.04.32	01/12/2023	01/11/2013	5 năm	5%	01/03/2025	
4	Đinh Thị Hà	Giáo viên	Mầm non xã Tả Lèng	V.07.02.06	01/10/2019	01/3/2020	5 năm	5%	01/3/2025	
5	Ngô Thị Hồng Thanh	Giáo viên	Mầm non Thị trấn	V.07.02.26	01/01/2019	01/7/2019	5 năm	5%	01/7/2024	
6	Lương Kiều Nhung	Giáo viên	THCS Bản Giang		01/10/2019	15/8/2014	5 năm	5%	01/6/2023	

DANH SÁCH VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN ĐỢT 1 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số: /TB-HĐXNL ngày /4/2025 của Hội đồng xét nâng lương huyện Tam Đường)

TT	Họ và tên	Năm Sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Bậc, hệ số lương hiện hưởng					Bậc, hệ số lương sau nâng bậc					Đơn vị công tác	Ghi chú
		Nam	Nữ		Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương hiện hưởng	Hệ số lương ở bậc hiện giữ	Thời điểm được xếp	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Chức danh hoặc ngạch (mã Số)	Bậc lương sau nâng bậc	Hệ số lương mới được nâng bậc	Thời gian tính nâng bậc lần sau	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Vũ Phi Phượng	1980		TC	V.01.20.07	9	3,46	01/4/2023	0,17	V.01.20.07	10	3,66	01/10/2025	0,17	TH&THCS Sơn Bình	Ko HTNV năm học 2022-2023 ; kéo dài thời gian 6 tháng, chuyển sang NL đợt 2/2025
2	Nguyễn Việt Phương	1983		ĐH	V.07.04.32	5	3,66	01/02/2022		V.07.04.32	6	3,99	01/8/2025		TH&THCS Hồ Thầu	Ko HTNV năm học 2021-2022 bị kéo dài thời gian 6 tháng, chuyển sang đợt NL 2/2025